

Bản án số: 116/2023/DS- PT

Ngày: 04/8/2023

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang; Ông Đặng Văn Quyết;

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 03/8/2023 và ngày 04/8/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2023/TLPT- DS ngày 26 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 08/12/2022 của Toà án nhân dân huyện Việt Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 106/2023/QĐ-PT ngày 03/7/2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 151/2023/QĐ- PT ngày 13/7/2023 giữa:

* **Nguyên đơn:** Ông Giáp Văn G, sinh năm 1967 (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Thôn K (thôn F), xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang

* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông G:**

1. Luật sư Nguyễn Đức T – Công ty L5 – Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);

Địa chỉ: số E đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Luật sư Ngô Thành B và Luật sư Ma Văn G1 – Công ty L6 – Đoàn luật sư thành phố H (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);

Địa chỉ: Tầng F, tòa nhà H nhà báo Việt Nam, đường D, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Số E, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* **Bị đơn:** Ông Giáp Văn T1, sinh năm 1962

Bà Ngô Thị L, sinh năm 1965

(Bà L ủy quyền cho ông Giáp Văn T1 – Ông T1 có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn K (thôn F), xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang

-- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Hoàng Thị Bích

L1 – Văn phòng L7 – Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: Số I, đường H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1972 (vắng mặt)

+ Chị Giáp Thị L2, sinh năm 1989 (vắng mặt)

+ Anh Giáp Văn T3, sinh năm 1991 (vắng mặt)

(Bà T2, chị L2, anh T3 ủy quyền cho ông Giáp Văn G – Ông G có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Đều địa chỉ: Thôn K (thôn F), xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

+ Anh Giáp Văn T4, sinh năm 1987 (vắng mặt)

+ Anh Giáp Thành V, sinh năm 1991 (vắng mặt)

+ Chị Giáp Thị L3, sinh năm 1993 (vắng mặt)

+ Chị Giáp Thị L4, sinh năm 1996 (vắng mặt)

(Anh T4, anh V, chị L3, chị L4 ủy quyền cho ông Giáp Văn T1 – Ông T1 có mặt)

Đều địa chỉ: Thôn K (thôn F), xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang

+ Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Ngọc Đ – Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện V (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Đường H, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

+ Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang

Đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Xuân T5 – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện V (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

* **Người làm chứng:**

1. Ông Đoàn Trọng K, sinh năm 1963 (vắng mặt)

2. Ông **Tạ Quang D**, sinh năm 1959 (vắng mặt)

3. Ông **Giáp Văn T6**, sinh năm 1971 (vắng mặt)

4. Ông **Đoàn Văn D1**, sinh năm 1947 (vắng mặt)

5. Ông **Giáp Văn T7**, sinh năm 1975 (vắng mặt)

6. Ông **Nguyễn Khắc C**, sinh năm 1963 (vắng mặt)

7. Ông **Giáp Văn H**, sinh năm 1960 (vắng mặt)

8. Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1945 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Thôn K (thôn F), xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang**

Người kháng cáo: nguyên đơn ông **Giáp Văn G**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn ông **Giáp Văn G** trình bày:*

Năm 1996, thực hiện chủ trương xây dựng trạm điện của **thôn F xã V, huyện V** để phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân. Do cần phải có nguồn kinh phí để xây dựng trạm điện, được sự nhất trí của lãnh đạo **xã V**, ban lãnh đạo **thôn F** đã tiến hành bán một số diện tích đất ao, thùng, vũng cho một số hộ dân trong thôn làm đất thổ cư xây nhà ở để lấy kinh phí xây dựng trạm điện.

Khi đó, ban lãnh đạo thôn 6 đã bán cho gia đình ông diện tích đất $1.073m^2$ đất ao Đinh Dưới với giá tiền là 8.230.000 đồng (Tám triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng). Ngày 28/11/1996, ông đã nộp số tiền 6.200.000 đồng cho ông **Giáp Văn H** (trưởng thôn), ông **H** đã viết giấy biên nhận nộp tiền mua đất thổ cư và hai bên cùng ký tên vào giấy biên nhận nộp tiền. Ngày 08/8/1997, ông trả nốt số tiền còn lại là 2.030.000 đồng cho ông **H**, khi trả tiền, ông **H** bớt cho ông số lẻ là 30.000 đồng và cũng viết giấy biên nhận tiền cho ông **G** với nội dung: “Có nhận tiền của anh **G** số tiền đất ao Đinh Dưới = 8.200.000 đồng (Tám triệu hai trăm ngàn đồng chẵn), tổng số đã nộp đủ.”

Sau khi thanh toán đủ số tiền mua đất cho thôn, lãnh đạo **thôn F** và **Ủy ban nhân dân xã V** đã tiến hành bàn giao diện tích đất $1.073m^2$ trên thực địa cho gia đình ông nhưng không tiến hành đo đạc cụ thể, không lập biên bản bàn giao đất và các giấy tờ khác liên quan. Theo vị trí thừa đất lãnh đạo thôn và xã giao thì thừa đất có vị trí cụ thể như sau: Phía Tây giáp ao của gia đình ông, phía Đông giáp đất ông **T7**, phía Bắc giáp đường của thôn, phía Nam giáp xứ đồng **X**. Theo sơ đồ đo đạc

năm 2014 tổng diện tích thực tế của thửa đất là 835,6m² còn thiếu 237,4m² so với tổng số diện tích đất ông đã mua của thôn là 1.073m².

Khoảng giữa năm 1998, gia đình ông vào miền nam làm ăn kinh tế, khi đi, ông nhờ ông Giáp Văn T1 (là anh trai ruột) trông nom hộ và canh tác trên thửa đất nói trên. Đến năm 2004, ông đi làm ăn về thì được Ủy ban nhân dân xã G cho Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số N81819 ngày 20/12/1999 đổi với thửa đất số 244 diện tích 1355m² (trong đó có 300m² đất ở và 1055m² đất vườn). Khi thấy diện tích đất được cấp trong GCNQSDĐ không đúng với diện tích thực tế ông mua, trong khi đó ông T1 lại được cấp thửa số 247 diện tích 777m² nằm trong phần diện tích 1.073m² ông đã mua lại của thôn từ năm 1996, ông đã làm đơn phản ánh với lãnh đạo thôn và UBND xã V nhưng chưa được giải quyết thì ông lại vào miền nam làm ăn.

Đến năm 2009, gia đình ông T1 xây dựng nhà cấp 4 giáp với ao của gia đình ông nhưng ông không hề hay biết. Sau đó, vào khoảng cuối năm 2010 đầu năm 2011 gia đình ông T1 tiến hành đào móng để xây nhà kiên cố liền kề với ngôi nhà cấp 4. Khi biết việc ông T1 đào móng xây nhà đã xây trên phần đất của gia đình ông mua của thôn từ năm 1996, ông đã yêu cầu ông T1 dừng ngay việc xây nhà lại nhưng ông T1 không nghe và nói năm 1999, gia đình ông T1 được cấp GCNQSDĐ nên ông T1 xây nhà là xây trên đất hợp pháp của gia đình ông T1 chứ không phải xây trên đất của gia đình ông. Kể từ đó giữa gia đình ông và gia đình ông T1 phát sinh tranh chấp đất đai. Tháng 11/2017, gia đình ông T1 tiếp tục tiến hành xây nhà kiên cố trên phần đất lấn chiếm của gia đình ông. Ông đã gửi đơn đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã V đề nghị xem xét giải quyết và đình chỉ việc xây dựng nhà của gia đình ông T1.

Ngày 11/3/2017, lãnh đạo UBND xã V, cán bộ địa chính xã, trưởng thôn 6 đã tiến hành lập biên bản làm việc và đề nghị gia đình ông T1 tạm dừng việc xây dựng công trình để UBND xã đề nghị phòng Tài nguyên và Môi trường huyện về đo đạc và giao đất cho các hộ được chính xác. Tiếp theo ngày 20/11/2017, cán bộ địa chính xã V cùng với ban lãnh đạo thôn 6 lập tiếp biên bản làm việc kiểm tra, đôn đốc ông Giáp Văn T1 thực hiện thông báo số 70/TB-UB ngày 17/11/2017 của UBND xã V. Theo đó, tổ kiểm tra yêu cầu hộ ông Giáp Văn T1 thực hiện việc tháo dỡ công trình xây trên đất đang có tranh chấp nhưng ông T1 chưa thực hiện việc tháo dỡ mà vẫn tiếp tục xây nhà.

Sau khi biết được việc UBND huyện V cấp GCNQSĐĐ cho hộ gia đình ông T1 không đúng đối tượng, không đúng pháp luật, cấp chòng lên phần đất của gia đình ông đã mua hợp pháp từ năm 1996, ông đã làm đơn gửi UBND huyện V xem xét, giải quyết việc cấp nhầm sổ bìa đỏ sai đối tượng và giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình ông với gia đình ông T1, đồng thời tiến hành thu hồi lại GCNQSĐĐ đã cấp không đúng đối tượng cho hộ gia đình ông T1.

Sau khi xác minh, kiểm tra thực tế, ngày 17/8/2012, UBND huyện V đã ban hành Quyết định số 585/QĐ-UBND và Quyết định số 586/QĐ-UBND thu hồi GCNQSĐĐ đã cấp cho hộ ông G và hộ ông T1. Quá trình giải quyết tranh chấp đất đai giữa hai gia đình, UBND huyện V, UBND tỉnh B đã ban hành các quyết định về giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình ông và gia đình ông T1, ông đồng tình với các quyết định giải quyết của cấp tỉnh và cấp huyện đã ban hành.

Tuy nhiên, ông T1 không đồng ý với các quyết định hành chính của UBND tỉnh và huyện nên đã làm đơn khởi kiện. Ngày 02/5/2019, TAND tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm và ban hành Bản án số 12/2019/HC-ST đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T1, huỷ các quyết định hành chính của UBND huyện V, UBND tỉnh B do vụ việc tranh chấp đất đai giữa gia đình ông và gia đình ông T1 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án, UBND tỉnh B và UBND huyện V giải quyết là không đúng thẩm quyền.

Không đồng tình với bản án số 12/2019/HC-ST nên ông đã làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án lên cấp xét xử phúc thẩm. Ngày 13/11/2019, TAND cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm đã ban hành bản án số 316/2019/HC-PT tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của ông, giữ nguyên quyết định tại Bản án số 12/2019/HC-ST ngày 02/5/2019 của TAND tỉnh Bắc Giang. Như vậy, vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông và gia đình ông T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Hiện tại gia đình ông T1 vẫn đang quản lý sử dụng phần diện tích đất 239,7m² tại thôn F, xã V, huyện V thuộc quyền sử dụng của gia đình ông đã mua hợp pháp từ năm 1996 kèm theo bản đồ trích đo thửa đất đang có tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai huyện V.

Thửa đất có vị trí kích thước phía Tây giáp ao nhà ông dài 24,74m; phía Đông giáp đất ông dài 27,35m; phía Bắc giáp đường của thôn dài 9,5m; phía Nam giáp xú đồng Xốc Đinh dài 9,20m.

Ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T1, bà L trả lại gia đình ông thửa số 12, tờ bản đồ số 20 có diện tích 239,7m² tại thôn F, xã V, đồng thời yêu cầu ông T1, bà L tháo dỡ toàn bộ công trình nhà ở và công trình phụ đã xây dựng trái phép trên thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Giáp Văn T1 trình bày:

Năm 1996, Ban lãnh đạo thôn F, xã V có tổ chức bán một số diện tích đất ao, thùng vũng cho các hộ gia đình trong thôn để làm đất ở, lấy kinh phí xây dựng trạm điện. Thời điểm đó, thôn khuyến khích các hộ dân ai mua từ 1000m² đất trở lên thì sẽ được trả dần tiền trong vòng 2 năm. Vì vậy, ông Giáp Văn G là em ruột ông đã rủ ông mua chung với diện tích đất 1.073m² tại khu ao Đình Dưới để được trả tiền trong hai năm. Do có nhu cầu mua đất và là anh em ruột nên ông đồng ý mua chung với ông G và thoả thuận cho ông G đứng tên mua của thôn, số tiền mua diện tích đất 1.073m² là 8.200.000 đồng.

Theo thoả thuận mua chung đó, ông và ông G đã cùng nhau nộp tiền mua đất trên cho ông Giáp Văn H (trưởng thôn 6). Số tiền nộp 2 lần cụ thể: lần 1 nộp 6.200.000 đồng, lần 2 nộp 2.000.000 đồng, tổng cộng 8.200.000 đồng. Trong đó, tiền của ông đưa cho ông G và ông trực tiếp nộp cho ông H là 6.100.000 đồng.

Tuy nhiên, khi ông H viết giấy biên nhận tiền chung ngày 08/8/1997 đối với hai lần nộp tiền của cả ông và ông G lại chỉ viết tên ông G, do lúc đó gia đình ông để con thứ tư rất neo người nên anh em ông thoả thuận cho ông G đứng ra mua và làm thủ tục với thôn.

Sau khi các ông nộp tiền mua đất xong, lãnh đạo thôn F và UBND xã V đã tiến hành giao đất trên thực địa cho cả ông và ông G nhưng không có biên bản giao đất.

Sau khi mua được đất và được giao đất trên thực địa thì năm 1999, cả ông và ông G đều kê khai để làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ. Đơn có chữ ký giáp ranh, và diện tích đất của cả hai hộ gia đình đề nghị cấp GCNQSDĐ đều đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận, không hề có tranh chấp. Theo kê khai đó, gia đình ông được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 335, diện tích 300m² đất ở và thửa đất số 247, diện tích 777m² đất vườn (tổng diện tích hai thửa là 1.077m² đất). Gia đình ông G được cấp GCNQSDĐ thửa số 244, diện tích 1.355m² đất (gồm 300m² đất ở và 1.055m² đất vườn). Hai gia đình đã nhận GCNQSDĐ và quản lý, sử dụng trong nhiều năm liền không ai tranh chấp với ai và cũng không khiếu nại thắc mắc gì về

GCNQSĐ đã được cấp. Diện tích đất 239,7m² ông G kiện đòi ông nằm trong diện tích 777m² gia đình ông được cấp GCNQSĐ năm 1999.

Năm 2009, gia đình ông xây nhà cấp 4 trên một phần của thửa đất số 247, diện tích 777m² (nay thực tế là 835,6m²) giáp với diện tích đất ao của ông G. Diện tích đất ông làm nhà cấp bốn chính là diện tích 239,7m² ông G đang kiện đòi hiện nay. Năm 2010, ông xây một nhà kiên cố cạnh nhà cấp 4 nêu trên, thời điểm đó, ông G vẫn ở sát cạnh đất của gia đình ông nhưng không hề có ý kiến hay tranh chấp gì. Không những thế, ông G là thợ xây nên chính ông G đứng ra phụ trách việc cắm móng và chỉ đạo các anh em xây móng cho gia đình ông T1. Ngôi nhà cấp 4 làm năm 2009 thì năm 2017 ông đã phá đi để làm sân của nhà tràn kiên cố làm năm 2010 này.

Năm 2011, ông Giáp Văn G mới có đơn gửi Chủ tịch UBND huyện V đề nghị xem xét việc cấp GCNQSĐ cho gia đình ông chứ không phải làm đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai. Tuy nhiên ngày 25/8/2014, Chủ tịch UBND huyện V ban hành quyết định giải quyết đơn khiếu nại về việc cấp GCNQSĐ nhưng lại giải quyết các vấn đề như một quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

Nội dung quyết định thể hiện:

Điều 1. Công nhận quyền sử dụng 595,9m² đất tại khu A, thôn F, V cho ông Giáp Văn G. Cụ thể:

+ Thửa số 2, diện tích 205,7m² ao (Có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn dài: 11,60m, phía Nam giáp đất nông nghiệp dài: 11,60m, phía Đông giáp diện tích đất ông T1 đã xây dựng công trình dài: 24,74m, phía Tây giáp đất ông G dài: 22,73m).

+ Thửa số 4, diện tích 390,2m² (Có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn dài: 4,80m và 12,70m, phía Nam giáp đất nông nghiệp 9,44m và đất ông T7 dài: 7,66m, phía Đông giáp diện tích đất ông T7 dài: 11,00m; 5,87m và giáp đường đất dài 14,78m, phía Tây giáp diện tích đất ông T1 đã xây dựng công trình dài: 24,74m).

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Giáp Văn T1 đối với thửa số 3, diện tích 239,7m² tại khu A, thôn F, xã V (Có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn dài: 9,50m, phía Nam giáp đất nông nghiệp dài: 9,20m, phía Đông giáp diện tích đất ao dài: 27,35m phía Tây giáp đất ông G dài 24,74m).

Giao cho Chủ tịch UBND xã V: trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất của hai gia đình ông Giáp Văn G và Giáp Văn T1, hướng dẫn hai hộ gia đình hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Quyết định này đã bị Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2019/HC-ST ngày 02/5/2019 huỷ vì việc giải quyết tranh chấp đất đai của UBND huyện V giải quyết không đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật).

Không đồng ý với Quyết định nêu trên, ông có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh B. Ngày 27/5/2015, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 920/QĐ-UBND với nội dung giữ nguyên Quyết định số 4927/QĐ-UBND ngày 25/8/2014. Ông không đồng ý và tiếp tục gửi đơn lên Bộ T12 đề nghị xem xét lại việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa 2 gia đình.

Ngày 23/5/2017, Bộ T12 ban hành văn bản số 2563/BTNMT-TTr với nội dung: “*Qua xem xét hồ sơ, nguồn gốc đất tranh chấp... Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông T1 và ông G xuất phát từ việc tranh chấp mua bán đất (việc nộp tiền chung và riêng giữa ông T1 và ông G), nên theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Toà án. Việc UBND huyện V giải quyết (tại Quyết định số 4927/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 và UBND tỉnh B giải quyết (tại Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 đối với tranh chấp nêu trên là không đúng thẩm quyền”.*

Mặc dù văn bản của Bộ T12 đã nêu rõ như vậy nhưng UBND tỉnh B không những không thừa nhận việc giải quyết tranh chấp sai thẩm quyền mà tiếp tục ban hành văn bản số 2796/UBND-TCD ngày 16/8/2017 về việc giải quyết đơn của ông với nội dung: Việc chủ tịch UBND tỉnh giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Giáp Văn G và ông Giáp Văn T1 là đúng thẩm quyền, giữ nguyên Quyết định số 920 ngày 27/5/2015. Về nội dung ông T1 đề nghị làm rõ thoả thuận của ông và ông G trong việc nộp tiền mua đất của thôn năm 1996, hướng dẫn ông T1 gửi đơn đến Toà án nhân dân để được xem xét, giải quyết. Ông không đồng ý với nội dung trả lời này.

Ngày 18/5/2018, Chủ tịch UBND huyện V ban hành Quyết định số 2284/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết đất đai có hiệu lực pháp luật với nội dung: Tổ chức cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 920/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh đối với ông Giáp

Văn T1. Di dời tài sản, hoa màu và tháo dỡ, di dời công trình của ông T1 trên diện tích đã công nhận quyền sử dụng đất cho ông G.

Không đồng ý với nội dung Quyết định số 2284/QĐ-UBND, Quyết định 4927/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 và Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 27/5/2015, ông đã làm đơn khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang huỷ các quyết định trái pháp luật này.

Tại bản án Hành chính sơ thẩm số 12/2019/HC-ST ngày 02/5/2019 của TAND tỉnh Bắc Giang huỷ các Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND huyện V, UBND tỉnh B vì lý do UBND huyện V, UBND tỉnh B giải quyết tranh chấp đất đai khi đất đã có GCNQSDĐ và tài sản trên đất là trái pháp luật, không đúng thẩm quyền. Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giữ nguyên bản án của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Do ông G không có giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng đất đang tranh chấp là của mình nên việc ông G khởi kiện đòi đất của ông là không có căn cứ.

Nay ông khẳng định diện tích 239,7m² tại thửa số 12, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thôn F, xã V, huyện V mà ông G đang kiện đòi cùng các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của gia đình ông. Diện tích này nằm trong diện tích 777m² (nay thực tế là 835,6m²) gia đình ông mua của thôn năm 1996, sử dụng ổn định từ khi mua và đã đổi đất tân nền được cấp GCNQSDĐ năm 1999 nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông G.

Ngoài ra, ông cũng đưa ra yêu cầu phản tố đề nghị Toà án xác định diện tích 777m² (nay đo đạc thực tế là 623,3m²) thuộc thửa đất số 247, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tại thôn F, xã V mà gia đình ông mua của thôn F (nay là thôn K) xã V hiện gia đình ông đang quản lý sử dụng và được cấp GCNQSDĐ năm 1999 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông để ông làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ theo quy định.

Tại bản tự khai, bị đơn bà Ngô Thị L trình bày:

Năm 1996, ông bà có mua mảnh đất tại khu ao Đinh cũ, thôn F, xã V. Toàn bộ việc mua bán, giao nhận đất, nộp tiền đất đều đầy đủ. Sự việc có ông H (trưởng thôn lúc bấy giờ), ông N và ông N1 là hai cán bộ địa chính xã lúc bấy giờ và bà con dân làng, bản thân ông Giáp Văn G chứng kiến.

Đến tháng 12/1999, gia đình ông bà được cơ quan có thẩm quyền công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 12, số thửa 247, có diện tích 777m². Từ đó đến nay không ai thắc mắc hay tranh chấp gì.

Khi được nhà nước công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình ông bà đã tôn tạo từ đất ao, thùng vũng sang thành đất vườn, trồng trọt, xây rào ranh giới. Đến năm 2009, gia đình ông bà xây dựng công trình nhà ở và móng công trình kiên cố trên diện tích đất này. Ông Giáp Văn G cũng tham gia xây dựng, sau đó ở và sinh hoạt cho đến bấy giờ. Trong suốt thời gian sử dụng đất không có bất cứ cá nhân, tổ chức nào thắc mắc gì. Gia đình ông bà không lấn chiếm của ai hay tổ chức nào kể cả với ông G, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất. Do đó, việc ông G khởi kiện là hoàn toàn không có cơ sở.

-Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Giáp Thị T8, chị Giáp Thị L2, anh Giáp Văn T3 đều thống nhất với lời trình bày của ông Giáp Văn G. Yêu cầu ông Giáp Văn T1, bà Ngô Thị L phải trả lại cho gia đình thửa đất có diện tích 239,7m² tại thôn F, xã V, huyện V có vị trí kích thước:

- + Phía tây giáp ao ông G dài 24,74m;
- + Phía đông giáp đất ông G dài 27,35m;
- + Phía Bắc giáp đường của thôn dài 9,5m;
- + Phía Nam giáp xứ đồng Xốc Đinh dài 9,2m;

Yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông T1, bà L phải tháo dỡ toàn bộ công trình nhà ở và công trình phụ đã xây dựng trái phép trên thửa đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của gia đình ông G.

2. Anh Giáp Văn T9, chị Giáp Thị L3, anh Giáp Thành V, chị Giáp Thị L4 đều thống nhất trình bày: Năm 1996, ông Giáp Văn T1, bà Ngô Thị L có mua mảnh đất tại khu ao Đinh cũ. Toàn bộ việc mua bán, giao nhận đất, nộp tiền đất đều đầy đủ. Sự việc có ông H (trưởng thôn lúc bấy giờ), ông N và ông N1 là hai cán bộ địa chính xã lúc bấy giờ và bà con dân làng, bản thân ông Giáp Văn G chứng kiến.

Đến tháng 12/1999, gia đình ông T1 được cơ quan có thẩm quyền công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 12, số thửa 247, có diện tích 777m². Từ đó đến nay không ai thắc mắc hay tranh chấp gì.

Khi được nhà nước công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình ông T1 đã tôn tạo từ đất ao, thùng vũng sang thành đất vườn, trồng trọt, xây rào ranh giới. Đến năm 2009, gia đình ông T1 xây dựng công trình nhà ở và móng công trình kiên cố trên diện tích đất này. Ông Giáp Văn G cũng tham gia xây

dụng, sau đó ở và sinh hoạt cho đến bây giờ. Trong suốt thời gian sử dụng đất không có bất cứ cá nhân, tổ chức nào thắc mắc gì. Gia đình ông T1 không lấn chiếm của ai hay tổ chức nào kể cả với ông G, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất. Do đó, việc ông G khởi kiện là hoàn toàn không có cơ sở.

3. Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện V ông Lương Ngọc Đ trình bày:

Năm 1996, Ban lãnh đạo thôn F và xã V xây dựng trạm điện của thôn F (nay là thôn K) để phục vụ sinh hoạt cho nhân dân. Do khó khăn về kinh phí và được sự đồng ý của UBND xã V, Ban lãnh đạo thôn F đã bán một số diện tích đất ao, thùng vũng cho các hộ gia đình trong thôn làm đất thổ cư để lấy kinh phí xây dựng trạm điện. Trong đó có giao diện tích 1.073m² đất ao Đình Dưới, thôn F cho hộ gia đình ông Giáp Văn G trú tại thôn F với số tiền là 8.200.000 đồng (Tám triệu hai trăm nghìn đồng). Số tiền trên do ban lãnh đạo thôn nhận của ông Giáp Văn G.

Sau khi gia đình ông G nhận đủ số tiền trên cho thôn, Ban lãnh đạo thôn 6 và UBND xã V đã tiến hành giao đất trên thực địa cho gia đình ông G nhưng không có biên bản bàn giao đất tại thực địa và những giấy tờ khác có liên quan (giao đất bằng cách chỉ tay và nói diện tích và vị trí giao cho ông G). Như vậy việc ban lãnh đạo thôn 6 giao đất cho ông Giáp Văn G trái thẩm quyền, vi phạm Luật đất đai năm 1993 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001); Điều 37 Luật đất đai 2003 nay là Điều 59 Luật đất đai 2013.

Khi phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất đai giữa gia đình ông G và ông T1, Chủ tịch UBND huyện đã giao cho Chủ tịch UBND xã V tổ chức hòa giải nhiều lần giữa hai gia đình nhưng không thành. Ông G tiếp tục có đơn đề nghị Chủ tịch UBND huyện xem xét giải quyết, yêu cầu của ông T1 trả lại diện tích đất mà ông cho rằng gia đình ông được Ban lãnh đạo thôn 6 giao đất năm 1996.

Chủ tịch UBND huyện đã giao cho Phòng T13 tham mưu giải quyết. Sau khi kiểm tra nguồn gốc và đo đạc hiện trạng khu đất đang có tranh chấp, ngày 25/8/2014 Phòng T13 có báo cáo số 4927/BC-TNMT giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Giáp Văn G và ông Giáp Văn T1. Đến nay Tòa án nhân dân cấp cao đã có bản án tuyên hủy các Quyết định của Chủ tịch UBND huyện V và UBND tỉnh B. Nay quan điểm của UBND huyện V đề nghị Tòa án nhân dân huyện Việt Yên:

Công nhận quyền sử dụng 595,9m² đất tại khu A, thôn F, V cho ông Giáp Văn

G. Cụ thể:

+ Thửa số 2, diện tích 205,7m² ao (Có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn dài: 11,60m, phía Nam giáp đất nông nghiệp dài: 11,60m, phía Đông giáp diện tích đất ông T1 đã xây dựng công trình dài: 24,74m, phía Tây giáp đất ông G dài: 22,73m).

+ Thửa số 4, diện tích 390,2m² (Có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn dài: 4,80m và 12,70m, phía Nam giáp đất nông nghiệp 9,44m và đất ông T7 dài: 7,66m, phía Đông giáp diện tích đất ông T7 dài: 11,00m; 5,87m và giáp đường đất dài 14,78m, phía Tây giáp diện tích đất ông T1 đã xây dựng công trình dài: 24,74m)

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Giáp Văn T1 đối thửa số 3, diện tích 239,7m² tại khu A, thôn F, xã V (Có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn dài: 9,50m, phía Nam giáp đất nông nghiệp dài: 9,20m, phía Đông giáp diện tích đất ao dài: 27,35m, phía Tây giáp đất ông G dài 24,74m).

3. Đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã V ông Ngô Xuân T5 trình bày:

Năm 1996, Ban lãnh đạo thôn F và xã V xây dựng trạm điện của thôn F (nay là thôn K) để phục vụ sinh hoạt cho nhân dân. Do khó khăn về kinh phí và được sự đồng ý của UBND xã V, Ban lãnh đạo thôn F đã bán một số diện tích ao, thùng vũng cho các hộ gia đình trong thôn làm đất thổ cư để lấy kinh phí xây dựng trạm điện. Trong đó có giao diện tích 1.073m² đất ao Đinh Dưới, thôn F cho hộ gia đình ông Giáp Văn G trú tại thôn F với số tiền là 8.200.000 đồng (Tám triệu hai trăm nghìn đồng). Số tiền trên do ban lãnh đạo thôn nhận của ông Giáp Văn G.

Sau khi gia đình ông G nhận đủ số tiền trên cho thôn, Ban lãnh đạo thôn 6 và UBND xã V đã tiến hành giao đất trên thực địa cho gia đình ông G nhưng không có biên bản bàn giao đất tại thực địa và những giấy tờ khác có liên quan (giao đất bằng cách chỉ tay và nói diện tích và vị trí giao cho ông G). Như vậy, việc ban lãnh đạo thôn F giao đất cho ông Giáp Văn G trái thẩm quyền, vi phạm Luật đất đai năm 1993 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001); Điều 37 Luật đất đai 2003 nay là Điều 59 Luật đất đai 2013.

Khi phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất đai giữa gia đình ông G và ông T1, UBND xã V đã được Chủ tịch UBND huyện V giao cho làm việc và hòa giải. UBND xã V đã tổ chức hòa giải nhiều lần giữa hai gia đình nhưng không thành.

UBND xã V đã phối hợp với Phòng T13 giải quyết. Sau khi kiểm tra nguồn gốc đất và đo đạc hiện trạng khu đất đang có tranh chấp (ông G và ông T1 cùng ban lãnh đạo thôn F, UBND xã V đã ký nhận kết quả đo đạc hiện trạng, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận QSD đất cho các gia đình theo quy định). Nay quan điểm của UBND xã V đề nghị Tòa án:

Công nhận quyền sử dụng 595,9m² đất tại khu A, thôn F, V cho ông Giáp Văn G. Cụ thể:

+ Thửa số 2, diện tích 205,7m² ao (Có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn dài: 11,60m, phía Nam giáp đất nông nghiệp dài: 11,60m, phía Đông giáp diện tích đất ông T1 đã xây dựng công trình dài: 24,74m, phía Tây giáp đất ông G dài: 22,73m).

+ Thửa số 4, diện tích 390,2m² (Có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn dài: 4,80m và 12,70m, phía Nam giáp đất nông nghiệp 9,44m và đất ông T7 dài: 7,66m, phía Đông giáp diện tích đất ông T7 dài: 11,00m; 5,87m và giáp đường đất dài 14,78m, phía Tây giáp diện tích đất ông T1 đã xây dựng công trình dài: 24,74m).

Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Giáp Văn T1 đối thửa số 3, diện tích 239,7m² tại khu A, thôn F, xã V (Có các cạnh: Phía Bắc giáp đường thôn dài: 9,50m, phía Nam giáp đất nông nghiệp dài: 9,20m, phía Đông giáp diện tích đất ao dài: 27,35m phía Tây giáp đất ông G dài 24,74m).

-Những người làm chứng:

1. Ông Đoàn Văn D1 (nguyên Bí thư xã V thời kỳ 1989-2005) cung cấp: Khoảng năm 1995-1996, UBND xã có cho phép các thôn trong đó có thôn 6 được bán đất thùng vũng lấy tiền làm trạm điện. Ông G, ông T1 có mua đất của thôn còn cụ thể mua bao nhiêu diện tích, mua với giá bao nhiêu tiền, vị trí ranh giới như thế nào thì ông không nắm được. Sau khi mua thì ông G, ông T1 vẫn sinh sống ổn định trên đất đã mua và được nhà nước cấp GCNQSDĐ từ những năm 2000, 2001 cho đến khi ông nghỉ hưu là năm 2005 thì vẫn không có tranh chấp gì, sau này mới xảy ra mâu thuẫn.

2. Ông Giáp Văn T6 (có quan hệ họ hàng và là hàng xóm của ông G, ông T1) cung cấp: Nguồn gốc đất hiện nay có tranh chấp ông không nắm được nhưng từ trước đến giờ các ông vẫn sinh sống, ở ổn định trên đất đến khi có tranh chấp. Vào năm 2010 nhà ông T1 đào móng làm nhà thì ông có giúp 1 buổi đồ giằng móng còn ông không tham gia xây dựng. Khi ông sang giúp thì ông G cũng giúp ông T1 làm móng, còn lý do hai bên xảy ra tranh chấp ông không nắm được.

3. Ông **Tạ Quang D** (hàng xóm của ông **G**, ông **T1**) cung cấp: Nguồn gốc đất đang có tranh chấp ông không nắm được nhưng từ trước đến giờ các ông vẫn sinh sống, ở ổn định trên đất đến khi có tranh chấp. Năm 2010, khi ông **T1** đào móng làm nhà thì ông có sang giúp xây móng nhà, ông **G** có sang giúp hay không thì ông không rõ vì ông chỉ sang hộ một buổi. Ông **T1** xây nhà được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn tranh chấp, nguyên nhân thì ông không nắm được.

4. Ông **Đoàn Trọng K** (hàng xóm của ông **G**, ông **T1**) cung cấp: Nguồn gốc đất tranh chấp ông không nắm được, chỉ biết đất mua của hợp tác xã. Từ khi mua các ông vẫn sinh sống, ở ổn định trên đất đến khi có tranh chấp. Năm 2010, khi ông **T1** đào móng làm nhà thì ông có sang giúp mấy buổi xây móng nhà. Khi ông sang giúp thì ông **G**, ông **T10** là các anh em nhà ông **T1** cũng giúp ông **T1** làm móng, còn lý do hai bên xảy ra tranh chấp ông không nắm được.

5. Ông **Nguyễn Khắc C** (hàng xóm của ông **G**, ông **T1**) cung cấp: Nguồn gốc đất tranh chấp ông không nắm được, chỉ biết đất mua của hợp tác xã. Từ khi mua các ông vẫn sinh sống, ở ổn định trên đất đến khi có tranh chấp. Năm 2010, khi ông **T1** đào móng làm nhà thì ông có sang giúp 02 buổi xây móng nhà. Khi ông sang giúp thì ông **G**, ông **Q** là thợ chính cùng xây và cầm dây đo đạc, còn lý do hai bên xảy ra tranh chấp ông không nắm được.

6. Anh **Giáp Văn T7** (là họ hàng và hàng xóm của ông **G**, ông **T1**): Nguồn gốc đất tranh chấp anh nắm được là đất mua của hợp tác xã. Từ khi mua các ông vẫn sinh sống, ở ổn định trên đất đến khi có tranh chấp. Năm 2010, khi ông **T1** đào móng làm nhà thì ông **G** có sang xây giúp còn cụ thể thế nào thì anh không nắm được, lý do mâu thuẫn, tranh chấp anh không rõ.

7. Ông **Giáp Văn H** – nguyên trưởng thôn 6 (thôn **K**) cung cấp như sau: Năm 1996, **UBND xã V, huyện V** có cho phép một số thôn được bán đất ao thùng vũng hoang hoá để lấy tiền xây dựng trạm điện. Khi đó tại **thôn F**, Ban lãnh đạo thôn có bán cho ông **Giáp Văn G** và ông **Giáp Văn T1** diện tích ao, thùng vũng (diện tích cụ thể đến nay ông không nhớ). Việc giao đất trên thực địa là có nhưng không lập biên bản. Khi mua đất, đầu tiên ông **G** đặt vấn đề với ban lãnh đạo thôn để mua và giao tiền lần đầu là 6.000.000 đồng (ngày giao tiền cụ thể ông không nhớ). Lần thứ hai, ông **T1** giao tiền cho ông số tiền 2.200.000 đồng, ông **T1** có nói với ông là hai anh em mua chung diện tích đất trên. Lần thứ nhất khi ông **G** đưa tiền cho ông có tiền

của ông T1 không thì ông không rõ nhưng lần thứ hai do ông T1 đưa cho ông tiền, ông có viết giấy biên nhận cho ông T1.

Vào ngày 08/8/1997, ông G có đề nghị ông viết 02 giấy nhận tiền gộp vào làm một. Tại thời điểm viết giấy ngày 08/8/1997 có mặt cả ông G và ông T1, hai người cùng thống nhất chia diện tích đã mua. Ngay tại buổi chiều hôm đó hai ông đã phân định ranh giới rõ ràng có sự chứng kiến của thôn (gồm ông và ông P trong cấp uỷ) có địa chính là ông Đặng Văn N2 cùng chứng kiến. Ông G lấy cọc ra đóng theo thoả thuận hai ông phân chia. Khi nhà nước cấp GCNQSDĐ thì đã cấp đúng theo diện tích và thoả thuận giữa hai ông kê khai. Nay ông G khởi kiện ông T1, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra khi ông T1 làm nhà, ông G còn ra xây hộ do ông G biết xây. Nên hiện trạng các ông sử dụng theo lần cấp giấy chứng nhận ban đầu là chính xác theo thoả thuận.

8. Ông Nguyễn Văn N (nguyên cán bộ địa chính xã V) cung cấp: Khoảng năm 1995, UBND xã V cho phép các thôn được bán diện tích đất ao, thùng vũng để làm trạm điện trong đó có thôn F, xã V. Thời điểm đó, thôn F có bán đất cho ông G và ông T1 không thì ông không nắm được nhưng ông N có được gọi đến để xác minh làm rõ xem diện tích đất có thuộc đất canh tác của hộ cá nhân nào không. Qua xem xét thì diện tích đất đó không thuộc đất canh tác của hộ nào nên thôn bán cho ai thì ông không nắm được. Ông chỉ nhớ là diện tích khoảng hơn 800m² vì cũng không đo đạc cụ thể (diện tích có thể hiện trên bản đồ giải thửa năm 1978 xã V). Đất đó gần đình làng K. Ông khẳng định ông không đến để phân định ranh giới đất cho ai và ranh giới đất cụ thể các cạnh hay vị trí tiếp giáp thế nào thì ông cũng không nắm được. Khi đến đo chỉ chỉ tay chứ không lập biên bản giấy tờ gì. Ông không biết là bán đất cho ông G hay ông T1. Nay ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 08/12/2022 của Toà án nhân dân huyện Việt Yên đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 2, Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 34; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 164, 168, 170, 190 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 164, 165, 182, 183, 184 Bộ luật dân sự năm 2015: Khoản 9 Điều 3, Điều 100, Điều 101, Điều 203 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

Khoản 2, Khoản 5 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án. Xử:

[1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Giáp Văn G về việc buộc ông Giáp Văn T1 và bà Ngô Thị L trả lại vợ chồng ông Giáp Văn G, bà Nguyễn Thị T2 diện tích đất 239,7m² (nay thực đo là 225,7m²) thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang;

[2]. Không chấp nhận yêu cầu của ông Giáp Văn G về việc yêu cầu ông Giáp Văn T1, bà Ngô Thị L phải tháo dỡ toàn bộ công trình nhà ở và công trình phụ xây trên đất tại thửa số 53, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

[3]. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Giáp Văn T1:

Xác nhận ông Giáp Văn T1, bà Ngô Thị L là người sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 247, tờ bản đồ số 12, diện tích 777m² (nay đo đạc thực tế là 623,3m² thuộc thửa số 51+52 và 53, tờ bản đồ số 32), địa chỉ tại thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Tạm giao cho ông Giáp Văn T1, bà Ngô Thị L quản lý, sử dụng và liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối diện tích 623,3m² thuộc thửa đất số 247, tờ bản đồ số 12 (nay là thửa số 51+52 và 53, tờ bản đồ số 32) địa chỉ tại thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang (Có sơ đồ kỹ thuật thửa đất kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 20/12/2022, nguyên đơn ông Giáp Văn G kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 08/12/2022 của Toà án nhân dân huyện Việt Yên

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Giáp Văn G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn ông Giáp Văn G trình bày:

Do chủ trương của xã vào năm 1996 vì khó khăn về kinh tế để phục vụ xây dựng điện, đường, trường, trạm nên xã bán một số diện tích đất trũng cho dân. Tôi ra mua và xã bảo nộp tiền trực tiếp cho ông H là trưởng thôn lúc đó, tôi nộp 6 triệu

đồng và có viết giấy, có ký ghi rõ họ tên. Còn thiếu hơn 2 triệu thì cho tôi chịu và đến năm 1997, sau khi nộp đủ sẽ được cấp GCNQSDĐ. Đến ngày 08/8/1997 khi tôi nộp đủ số tiền thì UBND xã đã tiến hành giao cho tôi diện tích 1.073m². Sau khi giao đất thì ông không giăng dây đóng cọc. Từ năm 1999 đến năm 2004 ông vào **miền N** làm ăn, giao đất cho ông **T1** là anh trai quản lý. Đến khi ông về thì ông thấy thiếu đất nên đã làm đơn xuống UBND xã để giải quyết tranh chấp. Căn cứ để ông chứng minh diện tích đất tranh chấp là của ông vì ông đã bỏ tiền ra mua.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông G – luật sư T trình bày:* Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông **G**, buộc ông **T1** phải trả lại toàn bộ diện tích đất cho ông **G**, phải tháo dỡ toàn bộ công trình trả lại đất cho ông **G**.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông G – luật sư B trình bày:* Đồng ý với quan điểm của luật sư **T**, đồng thời xin bổ sung là có giấy giao nhận tiền giữa ông **G** và ông **H** thể hiện ông **G** là người đi mua đất. Đề nghị xác minh rõ lời khai của ông **T1** lời khai nào là lời khai đúng.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông G – luật sư G1 trình bày:* Ý kiến phản tố và yêu cầu phản tố là khác nhau, yêu cầu phản tố được thụ lý sau phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

- *Bị đơn ông Giáp Văn T1 trình bày:*

Ông không đồng ý với ý kiến của ông **G** vì mỗi lúc ông **G** trình bày một kiểu. Tôi đã mua chung diện tích đất 1.073m² với ông **G**. Năm 1999, ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng công trình kiên cố trên đất. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 – luật sư L1 trình bày:* Việc đưa ra yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 200 Bộ luật TTDS. Quyền đưa ra yêu cầu phản tố của ông **T1** là trước phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, việc thụ lý yêu cầu phản tố của Tòa án cấp sơ thẩm có thể sau phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ông **T1** là người chiếm hữu và sử dụng liên tục từ năm 1997. Căn cứ để ông **G** khởi kiện chỉ là Giấy nộp tiền cho cá nhân ông **H** vào năm 1996 và năm 1997 với diện tích 1.073m². Diện tích đất này không có ranh giới cụ thể và có thể áp diện tích này với bất kỳ diện tích đất nào tại địa phương. Năm 2014, UBND huyện đã xác minh

không có tranh chấp. Diện tích đất ông G đang sử dụng không hề thiếu so với GCNQSDĐ được cấp. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông T1 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật, không có việc xác minh diện tích đất được cấp là cấp chung. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Giáp Văn G, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử:

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông G không được chấp nhận nên căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH năm 2016, ông G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Ngô Thị L là đồng bị đơn, anh T4, anh V, chị L3, chị L4 vắng mặt nhưng đã có ủy quyền cho ông T1. Bà T2, chị L2, anh T3 là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có ủy quyền cho ông G. Đại diện Ủy ban nhân dân xã V, huyện V và đại diện Ủy ban nhân dân huyện V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Toà án cũng đã triệu tập hợp lệ những đương sự này nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai. Việc Tòa án xét xử vắng mặt những người này là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Giáp Văn G, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất:

Diện tích đất 239,7m² (nay thực đo là 225,7m²) ông G kiện đòi ông T1, bà L và diện tích đất 623,3 m² (nay đo thực tế) ông T1 phản tố đề nghị Tòa án xác định thuộc thửa đất số 247, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp số Q 032375 ngày 20/12/1999 mang tên hộ ông Giáp Văn T1. Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 12, diện tích theo Giấy chứng nhận 777m² (nay đo thực tế là 623,3m² thửa số 51+52 và thửa số 53, tờ bản đồ số 32) là do thôn F, xã V, huyện V giao trái thẩm quyền năm 1996. Ông Giáp Văn G cho rằng diện tích 239,7m² đất (nay thực đo là 225,7m²) này nằm trong phần diện tích 1.073m² ông đã mua lại của thôn từ năm

1996 và cung cấp các tờ giấy viết tay thể hiện việc giao tiền giữa ông G và ông Giáp Văn H nguyên trưởng thôn 6, xã V, huyện V, giai đoạn 1996 – 2006. Nội dung của các giấy này chỉ thể hiện việc giao nhận số tiền 6.200.000 đồng ngày 28/11/1996 và số tiền 8.200.000 đồng vào ngày 8/8/1997 giữa ông G và ông H. Ngoài ra, nội dung của 02 tài liệu này chỉ thể hiện: *Giáp Văn G có mua miếng đất + ao làm đất thổ cư. Tổng số diện tích cả ao là 1.073m²* đất mà không thể hiện địa danh, vị trí, ranh giới kích thước của diện tích đất ông G mua. Ông G khẳng định một mình ông là người đứng ra mua 1073m² đất ao Đình Dưới của thôn F, xã V. Ông Giáp Văn T1 khẳng định diện tích 239,7m² (nay thực đo là 225,7m²) tại thửa số 12, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thôn F, xã V, huyện V mà ông G đang kiện đòi cùng các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của gia đình ông. Diện tích này nằm trong diện tích 777m² (nay thực tế là 835,6m²) gia đình ông mua của thôn năm 1996, sử dụng ổn định từ khi mua và đã đỗ đất tân nên được cấp GCNQSDĐ năm 1999 nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông G. Do đó, căn cứ lời khai của ông Giáp Văn G, ông Giáp Văn T1, ông Giáp Văn H – nguyên trưởng thôn 6 (thôn K) là người trực tiếp nhận tiền và giao đất cho ông G, ông T1 và kết quả xác minh tại UBND xã V, UBND huyện V trong quá trình các cơ quan này giải quyết đơn của ông Giáp Văn G đề nghị xem xét việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Giáp Văn T1 đều thể hiện: *Năm 1996, ông Giáp Văn H đại diện cho thôn F và ông Nguyễn Văn N có về thực địa để giao đất cho ông T1 và ông G. Việc giao đất tuy không lập biên bản và đo đạc nhưng có phân định ranh giới bằng cách chỉ tay. Sau đó, ông T1 và ông G đã sử dụng đất ổn định không có tranh chấp cho đến thời điểm năm 2011.*

Diện tích 239,7m² (nay thực đo là 225,7m²) tại thửa số 12, tờ bản đồ số 20, địa chỉ thôn F, xã V, huyện V hiện nay do ông Giáp Văn T1, bà Ngô Thị L quản lý.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất:

Ông Giáp Văn G xác định năm 1999 ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số N81819 ngày 20/12/1999 đối với thửa đất số 244 diện tích 1355m² (trong đó có 300m² đất ở và 1055m² đất vườn). Ông Giáp Văn T1 xác định gia đình ông được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 335, diện tích 300m² đất ở và thửa đất số 247, diện tích 777m² đất vườn (tổng diện tích hai thửa là 1.077m² đất). Các Giấy chứng nhận QSD đất này được cấp trên cơ sở tự kê khai. Cụ thể: Ông G kê khai Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 28/5/1999, đối với thửa đất số 244 diện tích 1355m² (trong đó có 300m² đất ở và 1055m² đất vườn), ông G không kê khai đối với diện tích đất thửa đất số 247 diện

tích 777m² trong đó có diện tích đất 239,7m² (đo thực tế 225,7m²) đang tranh chấp. Ông T1 kê khai Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 29/5/1999 đối với thửa số 247 diện tích 777m² (ông G kê khai trước ông T1 01 ngày). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông G cho rằng chữ ký của ông trong “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 28/05/1999” và chữ ký của ông trong “sổ địa chính dưới mục chủ sử dụng đất ký tên” là không phải của ông nhưng ông không yêu cầu giám định đối với những chữ ký trên. Do đó, việc ông G không thừa nhận chữ ký trong Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 28/5/1999 là không có căn cứ.

Ngoài ra, Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 28/5/1999 đối với thửa đất số 244, diện tích 1355m² đất chủ sử dụng là ông Giáp Văn G ký và Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 29/5/1999 đối với thửa đất số 247, diện tích 777m² đất ông Giáp Văn T1 ký phù hợp với hiện trạng QSD đất mà hai bên đang thực tế sử dụng; phù hợp với trích đo hiện trạng ngày 04/7/2022 khi Tòa án tiến hành việc thẩm định, đo đạc diện tích đất tranh chấp.

Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên, hai gia đình đã nhận giấy chứng nhận QSDĐ và quản lý sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với ai trong nhiều năm. Đến năm 2011 ông Giáp Văn G mới có đơn gửi Chủ tịch UBND huyện V đề nghị xem xét việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông T1.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã V và địa diện Ủy ban nhân dân huyện V có quan điểm khẳng định việc ban lãnh đạo thôn 6 giao đất cho ông Giáp Văn G trái thẩm quyền, vi phạm Luật đất đai năm 1993 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001); Điều 37 Luật đất đai 2003 nay là Điều 59 Luật đất đai 2013. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông G, ông T1 được thực hiện trên cơ sở tự kê khai không phải dựa trên giấy tờ mua bán với thôn. Căn cứ Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 và Thông tư số 1442/1999/TTLT-TCĐC ngày 21/9/1999; Khoản 1 Mục I Chương 3 Thông tư 1442/1999/TTLT-TCĐC-BTC ngày 21/9/2019 Thông tư liên tịch hướng dẫn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ thị số 18/1999/CT-TTG ngày 1/7/1999 của Thủ tướng Chính Phủ quy định về việc tự kê khai quyền sử dụng đất thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Giáp Văn G và ông Giáp Văn T1 được cấp lần đầu năm 1999 trên cơ sở tự kê khai là hoàn toàn đúng quy định pháp luật. Mặc dù hiện nay các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã bị thu hồi nhưng lý do bị thu hồi là: "khi làm thủ tục cấp

GCN QSDĐ không đúng theo quy định tại Nghị định số 89-CP ngày 17/8/1994 của CP về việc thu tiền sử dụng đất" không phải thu hồi vì lý do cấp sai về đối tượng, người sử dụng đất hoặc sai sót về ranh giới, mốc giới.

Ngoài ra, căn cứ lời khai của ông Giáp Văn T1, ông Giáp Văn T11, ông Tạ Quang D và một số người làm chứng khác thể hiện vào năm 2010 nhà ông T1 đào móng làm nhà thì ông G cũng giúp ông T1 làm móng và không có ý kiến phản đối gì.

Năm 2011, ông Giáp Văn G mới có đơn gửi Chủ tịch UBND huyện V để nghị xem xét việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1. Trong quá trình giải quyết đơn của ông Giáp Văn G, Chủ tịch UBND huyện V và Chủ tịch UBND tỉnh B đã ban hành các Quyết định:

Quyết định số 4927/QĐ-UBND ngày 25/08/2014 của Chủ tịch UBND huyện V về việc xác minh, giải quyết tranh chấp QSD đất giữa gia đình ông Giáp Văn G và ông Giáp Văn T1, trú tại thôn F, xã V, huyện V.

Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 27/05/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết Đơn khiếu nại của ông Giáp Văn T1 và ông Giáp Văn G (lần 2).

Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 8/12/2015 của UBND huyện V về việc cấp GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Văn bản số 2796/UBND-TCD ngày 16/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn của ông Giáp Văn T1.

Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 18/05/2018 của Chủ tịch UBND huyện V về việc cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết đất đai có hiệu lực pháp luật.

Quyết định số 4927/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của tịch UBND huyện V về việc công nhận cho ông Giáp Văn G thửa đất số 2, diện tích 205,7m² ao và thửa đất số 4, diện tích 390,2m².

Quyết định số 1635/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của UBND huyện V về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất - xã V, cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Giáp Văn G.

Tuy nhiên, các Quyết định này đã bị hủy theo Bản án sơ thẩm số 12/2019/HC-ST ngày 02/05/2019 của TAND tỉnh Bắc Giang về việc Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai và Bản án số 316/2019/HC-PT của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 13/11/2019 về việc khiếu kiện Quyết định giải quyết khiếu nại.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Giáp Văn G về việc buộc ông Giáp Văn T1 và bà Ngô Thị L trả lại vợ chồng ông Giáp Văn G, bà Nguyễn Thị T2 diện tích đất 239,7m² (nay thực đo là 225,7m²) thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang;

Do yêu cầu khởi kiện của ông Giáp Văn G về việc buộc ông Giáp Văn T1 và bà Ngô Thị L trả lại vợ chồng ông Giáp Văn G, bà Nguyễn Thị T2 diện tích đất 239,7m² (nay thực đo là 225,7m²) thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang nên việc ông Giáp Văn G đề nghị Toà án buộc ông Giáp Văn T1, bà Ngô Thị L phải tháo dỡ toàn bộ công trình nhà ở, công trình phụ đã xây dựng trái phép trên đất của ông G là không có căn cứ và không được chấp nhận.

[2.3] *Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Giáp Văn G cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Giáp Văn T1 về việc đề nghị xác định toàn bộ diện tích 777m² đất thuộc thửa số 247 (nay thực tế là 623,3 m² đất thuộc thửa số 51+52 và 53, tờ bản đồ số 32) thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của hộ gia đình ông Giáp Văn T1 là không có căn cứ, vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX xét thấy:*

Diện tích đất ông T1 có yêu cầu phản tố nằm trong thửa số 247, tờ bản đồ số 12 (nay là thửa số 51+52 và 53 tờ bản đồ số 32) mà ông G đang khởi kiện (thửa số 53). Giữa yêu cầu phản tố của ông T1 và yêu cầu khởi kiện của ông G có sự liên quan và giải quyết trong vụ án này mới triệt để, chính xác và nhanh hơn, tránh phát sinh tranh chấp bằng một vụ án khác nên việc Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận việc xem xét nội dung yêu cầu phản tố của ông T1 là đúng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích ở mục 2.1 và mục 2.2, có căn cứ xác định diện tích đất 239,7m² (nay thực đo là 225,7m²) thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang diện tích 777m² đất thuộc thửa số 247 (nay thực tế là 623,3 m² đất thuộc thửa số 51+52 và 53, tờ bản đồ số 32) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Giáp Văn T1.

Về quá trình sử dụng diện tích 777m² đất thuộc thửa số 247 (nay thực tế là 623,3 m² đất thuộc thửa số 51+52 và 53, tờ bản đồ số 32) của gia đình ông Giáp Văn T1: Sau khi được cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất này, ông T1, bà L sử dụng công khai, liên tục, ổn định, đã xây dựng nhà kiên cố, trồng cây trên đất không có tranh chấp từ năm 1996 đến 2011, đã kê khai cấp GCNQSD đất và đã được Nhà nước

công nhận QSD đất lần đầu vào ngày 20/12/1999, đã được xác lập là thửa đất số 247 trên bản đồ địa chính số 12. Giấy này tuy đã bị thu hồi nhưng lý do thu hồi không phải là vi phạm pháp luật về đất đai mà chỉ liên quan đến việc chưa thực hiện nghĩa vụ về thuế. Tại thời điểm xảy ra tranh chấp và hiện nay ông T1, bà L vẫn đang quản lý và sử dụng đất, trên đất có công trình, tài sản của ông T1, bà L. Ranh giới khi giao đất đã được ông T1, ông G tôn trọng thực hiện trong nhiều năm. Thời điểm đoàn đo đạc lập biên bản xác định ranh giới, mốc giới và lập sơ họa thửa đất thì cả hai ông T1 và G đều tự xác lập ranh giới làm cơ sở thiết lập hồ sơ cấp GCNQSD đất vào ngày 20/12/1999. Mặc dù ông G cho rằng ông không kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 nhưng ông không yêu cầu giám định chữ ký của ông trong đơn kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cần xác định việc ông G tự kê khai là có căn cứ.

Do đó, thửa đất số 247 diện tích thực đo 623,3m² (bao gồm cả diện tích 225.7m²) hiện đang có tranh chấp đủ điều kiện xác nhận quyền sử dụng hợp pháp cho ông T1, bà L theo quy định tại Điều 176, 190, 196, 197 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 183, 190, 191 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 164, 165, 182, 183, 184 Bộ luật Dân sự năm 2015: Khoản 9 Điều 3, Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Khoản 1 Mục I Chương 3 Thông tư 1442/1999/TTLT-TCĐC-BTC ngày 21/9/1999 Thông tư liên tịch hướng dẫn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ thị số 18/1999/CT-TTG ngày 1/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 và thông tư số 1442/1999/TTLT-TCĐC ngày 21/9/1999.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1 Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Giáp Văn T1: Xác nhận ông Giáp Văn T1, bà Ngô Thị L là người sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 247, tờ bản đồ số 12, diện tích 777m² (nay đo đạc thực tế là 623,3m² thuộc thửa số 51+52 và 53, tờ bản đồ số 32), địa chỉ tại thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ngoài những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tại cấp phúc thẩm, ông Giáp Văn G không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Từ những đánh giá trên, không căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Giáp Văn T1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông **Giáp Văn G** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Giáp Văn G**. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 08/12/2022 của Toà án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Giáp Văn G** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0006708 ngày 20/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên. Xác nhận ông **Giáp Văn G** đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Việt Hùng

